Name: ……..

Class: S3…

Ngày giao bài: Thứ...., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ...., ngày…./….

Vocabulary: ……

Listening: ……

TIME FOR SCHOOL - VOCABULARY & STORYTELLING

A. VOCABULARY

❖ School things

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**school bag** (n)	cặp sách	6	**swing** (n)	xích đu
2	**pencil case** (n)	hộp bút	7	**seesaw** (n)	bập bênh
3	**eraser** (n)	cục tẩy	8	**timetable** (n)	thời khoá biểu
4	**ruler** (n)	thước kẻ	9	**blue** (adj)	buồn
5	**classmate** (n)	bạn cùng lớp	10	**get on** (phr.v)	lên (xích đu, bập bênh …)

❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**sports centre** (n)	trung tâm thể thao	2	**thirsty** (adj)	khát nước

* **Note:** *adj = adjective: tính từ; n = noun: danh từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.*

* *Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi*

B. STORYTELLING

First day of School

It was Yoo Jin's first day at school. Yoo Jin's mom kissed her cheek and patted her head. "Don't be scared, sweetheart," Mom said, "School is fun." Yoo Jin held her new bag. She had new pencils, books, and erasers. Yoo Jin was happy and scared.

Yoo Jin saw the big girls. They were on the swings. They were on the seesaw.

The girls skipped. They sang, "Dance, laugh, and learn too. Come and play! Don't be blue!"

Yoo Jin ran to the girls. She sat on the seesaw. She got on the swing. Yoo Jin skipped. Yoo Jin sang, "Dance, laugh, and learn too. Come and play. Don't be blue."

It was Yoo Jin's first day of school. She loved it.

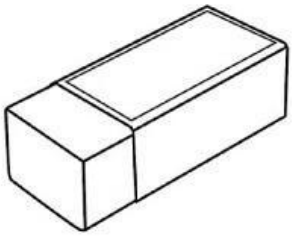
Các con tập đọc to câu chuyện đã học tại nhà nhé! (Khuyến khích các con thực hành.)

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answer to match each picture.

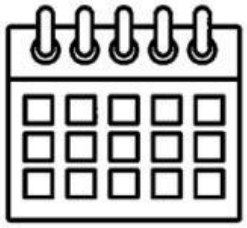
(Khoanh tròn đáp án đúng tương ứng với mỗi hình ảnh.)

0.  (A.) school bag B. ruler	1.  A. timetable B. pencil case	2.  A. eraser B. ruler
3.  A. blue B. seesaw	4.  A. seesaw B. swing	5.  A. get on B. timetable

II. Match the pictures with the suitable sentences. *(Nối hình với câu đúng.)*



0. I put my books in my school bag.



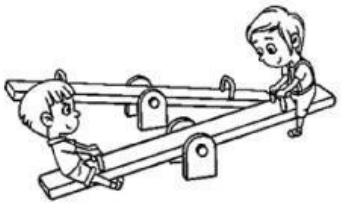
1. My classmate is very friendly.



2. My pencil case is pink and small.



3. This is our school timetable.



4. I get on the seesaw.

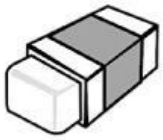
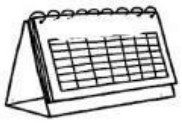


5. The children play on the swing.

LIVEWORKSHEETS

III. Fill in each blank with a suitable word. *(Điền vào từng chỗ trống với từ phù hợp.)*

eraser	~~ruler~~	classmate	blue	timetable	seesaw

	0. This is my <u>ruler</u>.
	1. I have a(n) _____ in my bag.
	2. He feels _____ because he lost his toy.
	3. The children play on the _____ at the park.
	4. My _____ helps me with my homework.
	5. Our school _____ shows all the classes.

IV. Fill in the blanks with the suitable letters. *(Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.)*

0.	1.	2.	3.	4.	5.
					

0. This is my **r <u>u</u> l <u>e</u> r**.

1. I have a yellow **s __ h o __ __ b __ __**.

2. Paul gets on the **s __ __ s a __**.

3. I have got a new **__ e n __ __ l c __ __ e**.

4. I want to get on that **__ w __ __ g**.

5. My little sister is feeling **b __ __ e**.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link sau: https://soundcloud.com/ms-chi-english/movers-1-new-test-1-part-2

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Sports centre

Boy's age: ..... 11 .....

1 Favourite sport: .....

2 Lives in: ..... Street

3 Comes to sports centre by: .....

4 Comes to sports centre after: .....

5 Often buys some: .....

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

LIVEWORKSHEETS